

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

---

### **MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 27

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****(tiếp theo)**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220K; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông ( đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****(tiếp theo)**

- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

**Khái quát chung về Công ty con**

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Học Trình	Ủy viên
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Vũ Quý Hà	Ủy viên (đến ngày 30/3/2018)
Ông Vũ Văn Mạnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Trần Việt Thắng	Ủy viên (đến ngày 30/03/2018)
Ông Vương Xuân Bền	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (từ ngày 30/03/2018)

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Sỹ Tuấn	Phó Tổng giám đốc

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/03/2018 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:**

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**



Nguyễn Học Trình

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	100		<b>1.501.988.935.339</b>	<b>1.852.870.598.955</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>160.035.112.315</b>	<b>224.522.404.331</b>
1 Tiền	111		158.035.112.315	222.522.404.331
2 Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2.1	<b>238.000.000.000</b>	<b>268.000.000.000</b>
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>737.634.765.657</b>	<b>893.569.616.887</b>
1 Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	742.041.531.282	890.088.891.929
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	25.279.875.055	31.202.237.141
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	17.914.152.124	19.879.280.621
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(47.600.792.804)	(47.600.792.804)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	140		<b>349.581.588.003</b>	<b>465.147.436.680</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.5	349.581.588.003	465.147.436.680
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>16.737.469.364</b>	<b>1.631.141.057</b>
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.707.889.613	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.029.579.751	1.631.141.057
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	200		<b>188.549.391.651</b>	<b>191.311.443.221</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	220		<b>157.776.359.172</b>	<b>164.193.616.586</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	157.776.359.172	164.193.616.586
- Nguyên giá	222		605.005.436.535	603.050.305.954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(447.229.077.363)	(438.856.689.368)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>10.184.878.964</b>	<b>10.184.878.964</b>
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	9.001.562.600	9.001.562.600
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.183.316.364	1.183.316.364
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>2.050.000.000</b>	<b>2.050.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.7	7.362.500.000	7.362.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>18.538.153.515</b>	<b>14.882.947.671</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.010.992.925	14.355.787.081
4 Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.690.538.326.990</b>	<b>2.044.182.042.176</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.435.456.862.282</b>	<b>1.579.013.910.595</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.401.562.623.046</b>	<b>1.529.887.725.359</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		351.012.489.876	486.472.682.812
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		414.925.874.864	453.915.537.588
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.680.169.590	48.711.911.502
4 Phải trả người lao động	314		5.085.202.295	35.815.488.271
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	19.990.894.083	99.557.265.069
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.661.390.386	2.876.984.751
9 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	237.049.982.624	49.164.194.166
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.1	347.182.705.628	350.907.915.499
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.14.h	16.973.913.700	2.465.745.701
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.894.239.236</b>	<b>49.126.185.236</b>
4 Phải trả dài hạn khác	337		1.623.032.000	1.623.032.000
5 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10.2	32.271.207.236	47.503.153.236
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>255.081.464.708</b>	<b>465.168.131.581</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>255.081.464.708</b>	<b>465.168.131.581</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14.g	96.790.428.264	96.790.428.264
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.102.537.083	233.198.666.918
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.690.538.326.990</b>	<b>2.044.182.042.176</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

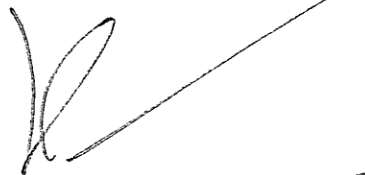
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

**CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9, đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: 04.37848202 Fax: 04.37848202

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 1 năm tài chính 2018**

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ 1 NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16.	294,221,572,431	289,888,753,791	294,221,572,431	289,888,753,791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.17	294,221,572,431	289,888,753,791	294,221,572,431	289,888,753,791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	260,533,090,074	274,909,714,758	260,533,090,074	274,909,714,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33,688,482,357	14,979,039,033	33,688,482,357	14,979,039,033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4,977,437,399	7,990,202,791	4,977,437,399	7,990,202,791
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	7,567,875,816	7,253,334,776	7,567,875,816	7,253,334,776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí lãi lỗ trong liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.22.1	6,511,548,105	8,819,649,655	6,511,548,105	8,819,649,655
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-25)	30		24,586,495,835	6,896,257,393	24,586,495,835	6,896,257,393
12. Thu nhập khác	31	VIII.22.2	125,258,000	89,310,000	125,258,000	89,310,000
13. Chi phí khác	32	VIII.22.3	25,494,604	131,709,628	25,494,604	131,709,628
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99,763,396	-42,399,628	99,763,396	-42,399,628
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24,686,259,231	6,853,857,765	24,686,259,231	6,853,857,765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,938,726,104	1,345,622,612	4,938,726,104	1,345,622,612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19,747,533,127	5,508,235,153	19,747,533,127	5,508,235,153
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		461,373,314	478,843,107	461,373,314	478,843,107
18.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		19,286,159,813	5,029,392,046	19,286,159,813	5,029,392,046
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.21	1,929	503	1,929	503
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập



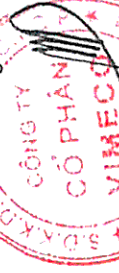
Võ Thị Hải An

Kế toán trưởng



Phạm Văn Vũ

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Học Trình



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	294.221.572.431	2.269.725.705.569
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=10-11)	10	VI.16	294.221.572.431	2.269.725.705.569
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.17	260.533.090.074	1.916.421.059.104
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.688.482.357	353.304.646.465
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	4.977.437.399	29.101.930.191
7 Chi phí tài chính	22	VI.19	7.567.875.816	33.078.894.602
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.21.1	6.511.548.105	60.236.305.519
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		24.586.495.835	289.091.376.535
11 Thu nhập khác	31	VI.21.2	125.258.000	633.435.363
12 Chi phí khác	32	VI.21.3	25.494.604	500.677.183
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		99.763.396	132.758.180
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.686.259.231	289.224.134.715
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.938.726.104	57.876.637.380
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.747.533.127	231.347.497.335
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		461.373.314	451.910.352
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		19.286.159.813	230.895.586.983
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.21	1.929	23.090

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Hải An



Phạm Văn Vũ



Nguyễn Học Trình

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mã u số B 03 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	31/03/2018	31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	24.686.259.231	289.224.134.715
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	8.372.387.995	32.813.393.126
Các khoản dự phòng	3		15.888.453.392
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(97.800.000)	(29.477.384.736)
Chi phí lãi vay	6	7.567.875.816	33.078.894.602
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. đổi vốn lưu động	8	40.528.723.042	341.527.491.099
Biến động các khoản phải thu	9	148.047.360.647	(250.996.441.187)
Biến động hàng tồn kho	10	115.565.848.677	351.598.072.025
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(272.820.329.944)	-383.389.761.012
Biến động chi phí trả trước	12	(3.655.205.844)	2.594.263.969
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.567.875.816)	(44.162.196.301)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.137.879.105)	(25.142.597.021)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	55.542.918	83.200.001
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.579.955.316)	(13.206.537.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.563.770.741)	-21.094.505.427
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	1	(1.955.130.581)	(52.078.460.987)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	2	97.800.000	375.454.545
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3	(90.000.000.000)	(95.000.000.000)
Tiền thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	4	60.000.000.000	279.120.671.634
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	6		8.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7	11.890.965.177	26.397.840.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.966.365.404)	166.815.505.592
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	2	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3	211.811.850.356	841.107.712.073
Tiền chi trả nợ gốc vay	4	(226.769.006.227)	(909.274.055.439)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu G

Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mã u số B 03 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	31/03/2018	31/12/2017
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 5.324.170.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>-14.957.155.871</i>	<i>-83.490.513.366</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>(64.487.292.016)</b>	<b>62.230.486.799</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>224.522.404.331</b>	<b>1 62.291.917.532</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=60+61)</b>	70	<b>160.035.112.315</b>	<b>2 24.522.404.331</b>

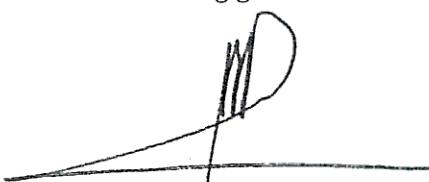
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
**Võ Thị Hải An**
  
**Phạm Văn Vũ**
  
**Nguyễn Học Trình**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO, tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định số 179/BXD-TCLĐ ngày 24/03/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485/QĐ-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 10 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 05 năm 2008 Công ty Cổ phần cơ giới lắp máy và Xây dựng được đổi tên thành Công ty Cổ phần VIMECO.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2015, Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng** (Một trăm tỷ đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 2016, thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Học Trinh - Tổng Giám đốc.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;

Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng.

- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

- Kinh doanh dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Địa chỉ: Lô E9 đường Phạm Hùng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 37 848 204

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Khái quát chung về công ty con:**

1. Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại (gọi tắt là 'Công ty') được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102640834 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ hai ngày 03/03/2016.

Vốn điều lệ: **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng)

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cầu Bươu - Thanh Liệt - Thanh Trì - Hà Nội - Việt Nam

Điện thoại: (84) 04 36 886130 Fax: (84) 04 36 883812

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 76,85%.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA.7.0. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty con với Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp giá đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2003/TT-BTC về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Tài sản khác	04

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty đã thanh toán hết số tiền trên hợp đồng thuê tài chính và đã trích hết khấu hao của TSCĐ thuê tài chính, tuy nhiên chưa thanh lý hợp đồng thuê tài chính và hạch toán tăng tài sản cố định hữu hình của đơn vị.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

Các khoản đầu tư dài hạn khác của công ty bao gồm mua công trái giáo dục và góp vốn vào các công ty: Công ty Cổ phần VIPACO, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung, Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex, Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ: bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/7/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản ở giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình, doanh thu bán nhà và hạ tầng, sản xuất bê tông thương phẩm, đá xây dựng, gia công kết cấu thép, bán các sản phẩm, hàng hoá như máy móc thiết bị, sửa chữa thiết bị, gia công thép, giăng phốt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho các đơn vị vay vốn và lãi cổ tức được chia.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng được thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán nhà và hạ tầng được ghi nhận sau khi đã bàn giao nhà, thanh lý hợp đồng, phát hành hoá đơn được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu sản xuất công nghiệp như bê tông, đá, gia công kết cấu thép được xác định theo giá trị sản phẩm xuất bán, được xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn, căn cứ vào biên bản họp hội đồng cổ đông của các công ty có vốn góp.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chỉ, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán hợp đồng kinh tế.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 50% đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm.
- + 70% đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến trên 3 năm.
- + 100% đối với các khoản nợ trên 3 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo qui định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất, kinh doanh bất động sản đầu tư, kết cấu thép, sản xuất đá và hoạt động xây lắp.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo qui định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo nguyên tắc:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>1.123.599.008</b>	<b>2.153.562.885</b>
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO	48.089.512	1.694.741.015
Quỹ tiền mặt tại Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí & Thương mại	1.075.509.496	458.821.870
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>156.911.513.307</b>	<b>220.368.841.446</b>
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>156.255.196.557</b>	<b>218.248.135.102</b>
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (VND)	282.562.154	295.483.949
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây (VND)	7.512.779.575	7.276.760.637
Ngân hàng Công thương - CN Thăng Long (VND)	12.707.210.329	27.040.768.908
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	74.143.518.086	12.429.235.696
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (USD)	4.036.500	4.099.268
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành - CT4 (VND)	53.621.303.750	137.314.835.615
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cầu Giấy (VND)	232.116.519	9.915.738.022
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân (VND)	835.891.129	2.689.794.183
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	5.845.401.605	20.213.117.836
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM (VND)	500.871.616	499.061.415
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VND)	323.123.555	323.040.168
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồng Hà (VND)	246.381.739	246.199.405
<b>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</b>	<b>656.316.750</b>	<b>2.120.706.344</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - VND	480.739.568	10.533.092
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Trì - VND	163.580	2.018.105.647
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây - ngoại tệ	11.629.995	11.629.995
Ngân hàng TMCP quân đội- Chi nhánh Hoàng Quốc Việt (VND)	3.558.139	673.615
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Hà nội (VND)	153.819.527	73.216.769
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành (VND)	1.744.162	1.770.351
Ngân hàng Công thương Quang Trung	2.842.855	2.959.297
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hồng hà (VND)	1.818.924	1.817.578
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>* Công ty CP VIMECO cơ khí và thương mại</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>160.035.112.315</b>	<b>224.522.404.331</b>
<b>2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
<b>2.1 Ngắn hạn</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam - CN Thịnh Vượng	30.000.000.000	30.000.000.000

Mã số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

Ngân hàng Công thương Thăng Long	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Đô	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	45.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP PT nhà TP HCM	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Cầu Giấy	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	-	50.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>268.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	742.041.531.282	890.088.891.929
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.279.875.055	31.202.237.141
<b>Tổng cộng</b>	<b>767.321.406.337</b>	<b>921.291.129.070</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty CP Vimeco</i>	<b>14.742.437.815</b>	<b>18.715.056.966</b>
Tạm ứng	5.189.485.083	2.248.576.456
Phải thu lãi tiền gửi	9.031.513.889	15.945.041.667
Phải thu khác	521.438.843	521.438.843
<i>Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại</i>	<b>3.171.714.309</b>	<b>1.164.223.655</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.914.152.124</b>	<b>19.879.280.621</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Địa chỉ: Lô E9- đường Phạm Hùng- Phường Trung Hòa- Quận Cầu Giấy- TP Hà Nội  
Điện thoại: (84-024) 3784 8204 Fax: (84-024) 3784 8202

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*  
(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý, TS khác	Đơn vị tính: VND	Chỉ tiêu
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	42.521.136.892	403.237.818.145	151.311.178.864	5.980.172.053		603.050.305.954
Mua trong năm	424.730.581	1.466.400.000	-	64.000.000		1.955.130.581
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-		-
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Xóa sổ	-	-	-	-		-
Số dư ngày 31/03/2018	42.945.867.473	404.704.218.145	151.311.178.864	6.044.172.053		605.005.436.535
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2018	34.001.805.004	285.816.384.896	113.622.856.540	5.415.642.928		438.856.689.368
Khấu hao trong năm	400.727.757	5.996.869.470	1.849.188.671	125.602.097		8.372.387.995
Bàn giao góp vốn	-	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	-	-	-		-
Số dư ngày 31/03/2018	34.402.532.761	291.813.254.366	115.472.045.211	5.541.245.025		447.229.077.363
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	8.519.331.888	117.421.433.249	37.688.322.324	564.529.125		164.193.616.586
Số dư ngày 31/03/2018	8.543.334.712	112.890.963.779	35.839.133.653	502.927.028		157.776.359.172

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>9.141.953.512</b>	<b>7.985.367.571</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	7.913.972.146	6.950.756.373
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	1.227.981.366	1.034.611.198
<b>Công cụ dụng cụ</b>	<b>416.139.906</b>	<b>518.798.776</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	416.139.906	518.798.776
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	-	-
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn</b>	<b>340.023.494.585</b>	<b>456.643.270.333</b>
Công ty Cổ phần VIMECO	297.665.958.629	424.587.133.189
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại	42.357.535.956	32.056.137.144
<b>Cộng giá thuần hàng tồn kho</b>	<b>349.581.588.003</b>	<b>465.147.436.680</b>
<b>7. Đầu tư dài hạn khác</b>		
	31/03/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần VIMECO</b>	<b>7.362.500.000</b>	<b>7.362.500.000</b>
Công ty Cổ phần VIPACO	5.312.500.000	5.312.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.362.500.000</b>	<b>7.362.500.000</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(5.312.500.000)</b>	<b>(5.312.500.000)</b>
<b>Giá trị thuần đầu tư dài hạn</b>	<b>2.050.000.000</b>	<b>2.050.000.000</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</b>		
	31/03/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
	31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND
San nền cho diện tích 1,7 ha dự án Trụ sở Công ty Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ		
Số dư đầu kỳ	14.355.787.081	16.950.051.050
Tăng trong kỳ	6.545.755.333	10.185.732.879
Phân bổ trong kỳ	(2.890.549.489)	(12.779.996.848)
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.010.992.925</b>	<b>14.355.787.081</b>

**10. Vay và nợ thuê tài chính**

10.1 Vay ngắn hạn	31/03/2018 VND	Trong năm		31/12/2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	59.179.195.730	47.179.195.730	49.022.044.786	61.022.044.786
NH BIDV Hà Tây	78.171.686.425	59.856.686.425	64.868.967.263	83.183.967.263
NH BIDV Hà Thành	75.435.639.645	51.718.692.570	54.299.052.621	78.015.999.696
NH BIDV CN Cầu Giấy	28.621.455.000	9.899.383.000	15.423.242.150	34.145.314.150
NH MB Hoàng Quốc Việt	44.600.000.000	23.900.000.000	22.500.000.000	43.200.000.000
Vay các cá nhân	1.700.000.000	1.400.000.000	1.350.000.000	1.650.000.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&amp;TM</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng	27.833.497.605	13.857.892.631	12.323.439.666	26.299.044.640
Vay các cá nhân	160.000.000			160.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.481.231.223			23.231.544.964
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.182.705.628</b>	<b>207.811.850.356</b>	<b>219.786.746.486</b>	<b>350.907.915.499</b>

**10.2 Vay dài hạn ngân hàng**

	31/03/2018 VND	Trong năm		31/12/2017 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
<i>Công ty CP Vimeco</i>				
NH Vietinbank CN Thăng Long	13.950.850.000		1.432.850.000	15.383.700.000
NH BIDV Hà Tây	10.265.000.000		2.300.000.000	12.565.000.000
NH BIDV Hà Thành	6.346.082.550		738.904.650	7.084.987.200
NH MB Hoàng Quốc Việt	32.122.809.000		2.392.596.000	34.515.405.000
<i>Công ty CP Vimeco CK&amp;TM</i>				
NH BIDV Hà Tây	1.067.696.909		117.909.091	1.185.606.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31.481.231.223			23.231.544.964
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.271.207.236</b>	<b>0</b>	<b>6.982.259.741</b>	<b>47.503.153.236</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	31/03/2018
Thuế GTGT đầu ra nội địa	18.559.472.697	21.085.035.535	51.352.397.845	(11.707.889.613)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-
Thuế xuất nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN (Công ty mẹ)	26.615.517.330	4.929.594.280	35.137.879.105	(3.592.767.495)
Thuế TNDN (Công ty con)	267.728.258	10.216.976		277.945.234
Thuế thu nhập cá nhân	1.888.682.689	6.532.587.660	1.392.181.305	7.029.089.044
Thuế tài nguyên, phí MT	1.007.375.216		1.007.375.216	-
Phí cấp quyền khai thác				-
Các loại thuế khác	373.135.312	6.000.000	6.000.000	373.135.312
<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>0</b>			<b>11.707.889.613</b>
<b>Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>1.631.141.057</b>			<b>5.029.579.751</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>48.711.911.502</b>			<b>7.680.169.590</b>
12. Chi phí phải trả				
		31/03/2018	31/12/2017	
		VND	VND	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>				
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án KĐT Bắc An Khánh		14.735.871.347	14.735.871.347	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công KCN cao Hòa Lạc		-	2.990.851.537	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 97-99 Láng Hạ		1.498.634.935	1.498.634.935	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công 25 Nguyễn Huy Tưởng		2.067.574.282	2.090.074.282	
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án CT4		-	76.270.054.221	
Lãi vay phải trả		1.669.776.446	1.952.741.674	
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		19.037.073	19.037.073	
<b>Tổng cộng</b>		<b>19.990.894.083</b>	<b>99.557.265.069</b>	
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
		31/03/2018	31/12/2017	
		VND	VND	
Kinh phí công đoàn		1.228.761.831	990.466.497	
BHXH, BHYT, BHTN		214.769.968	484.770.042	
Phải trả cổ tức 2017		200.000.000.000		
Các khoản tạm ứng phải trả		12.605.091.424	17.336.012.394	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.724.408.300	1.140.439.050	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		21.276.951.101	29.212.506.183	
<b>Tổng cộng</b>		<b>237.049.982.624</b>	<b>49.164.194.166</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

**14. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	18.406.022.489	250.337.111.464
Tăng vốn trong năm trước		-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	230.895.586.983	230.895.586.983
Phân phối các quỹ	-	-	(14.296.576.447)	-14.296.576.447
Thưởng HĐQT, BKS, BDH			(1.040.000.000)	-1.040.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	(766.366.107)	-766.366.107
Tăng/giảm khác	-	-	38.375.688	38.375.688
Số dư ngày 31/12/2017	100.000.000.000	30.000.000.000	233.198.666.918	465.168.131.581
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	19.747.533.127	19.747.533.127
Tăng/Giảm khác			(9.462.962)	
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(834.200.000)	(834.200.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
<b>Số dư ngày 31/03/2018</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>23.102.537.083</b>	<b>255.081.464.708</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn góp của Nhà nước- Tổng Công ty CP XNK&XD Việt Nam	51.409.000.000	51.409.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.591.000.000	48.591.000.000
Tổng cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	200.000.000.000	15.000.000.000

Mã số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(tiếp theo)

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	200%	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	200%	15%

**e) Cổ phiếu**

	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**g) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

	31/03/2018	Số tăng	Số giảm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	96.790.428.264	-	-	96.790.428.264
<b>Tổng cộng</b>	<b>96.790.428.264</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>96.790.428.264</b>

**h) Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

	31/03/2018	Số tăng	Số giảm	31/12/2017
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.973.913.700	29.070.000.000	14.561.832.001	2.465.745.701
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.973.913.700</b>	<b>29.070.000.000</b>	<b>14.561.832.001</b>	<b>2.465.745.701</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng	-	640.372.134
Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại		640.372.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.036.188.066	37.382.577.081
Công ty Cổ phần VIMECO	9.036.188.066	37.382.577.081
Dịch vụ đào tạo mầm non	2.659.566.000	9.689.895.000

Mã số B 09 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

(tiếp theo)

Doanh thu các dịch vụ khác	6.376.622.066	27.692.682.081
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>		
<b>Doanh thu hợp đồng xây lắp</b>	<b>118.341.232.908</b>	<b>718.024.865.372</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	110.893.141.725	690.904.994.398
<i>Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại</i>	7.448.091.183	27.119.870.974
<b>Doanh thu bất động sản - dự án CT4</b>	<b>122.805.724.604</b>	<b>949.372.007.540</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	122.805.724.604	949.372.007.540
<b>Doanh thu sản xuất công nghiệp</b>	<b>44.038.426.853</b>	<b>564.305.883.442</b>
<i>Công ty Cổ phần VIMECO</i>	44.038.426.853	564.305.883.442
Bê tông thương phẩm	33.793.828.739	526.349.027.961
Sản xuất đá xây dựng	10.244.598.114	37.956.855.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.221.572.431</b>	<b>2.269.725.705.569</b>
<b>16. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	9.036.188.066	38.022.949.215
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	118.341.232.908	718.024.865.372
Doanh thu bất động sản - dự án CT4	122.805.724.604	949.372.007.540
Doanh thu thuần từ sản xuất công nghiệp	44.038.426.853	564.305.883.442
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.221.572.431</b>	<b>2.269.725.705.569</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>294.221.572.431</b>	<b>2.269.725.705.569</b>
<b>17. Giá vốn hàng bán</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.307.162.938	29.966.970.814
Giá vốn hợp đồng xây lắp	113.389.852.962	690.800.747.357
Giá vốn bất động sản - dự án CT4	98.801.794.716	650.733.908.836
Giá vốn sản xuất công nghiệp	42.034.279.458	544.919.432.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>260.533.090.074</b>	<b>1.916.421.059.104</b>
<b>18. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	4.977.437.399	27.776.930.191
Thu lãi cổ tức		325.000.000
Lãi khác		1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.977.437.399</b>	<b>29.101.930.191</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

<b>19. Chi phí tài chính</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay	7.567.875.816	33.078.894.602
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.567.875.816</b>	<b>33.078.894.602</b>
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.286.159.813	230.895.586.983
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.286.159.813	230.895.586.983
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.929	23.090
<b>21. Những thông tin khác</b>		
<b>21.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.198.737.805	27.687.155.678
Chi phí vật liệu quản lý	472.828.645	2.469.208.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	486.654.903	1.974.281.874
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng		15.888.453.392
Chi phí bằng tiền khác	1.350.326.752	12.214.206.086
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.511.548.105</b>	<b>60.236.305.519</b>
<b>21.2 Thu nhập khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thanh lý tài sản cố định	97.800.000	418.736.363
Các khoản thu nhập khác	27.458.000	214.699.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.258.000</b>	<b>633.435.363</b>
<b>21.3 Chi phí khác</b>	<b>31/03/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	25.494.604	500.677.183
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.494.604</b>	<b>500.677.183</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo bảng niêm yết ngày 18/10/2017 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội thì giá bình quân thị trường của cổ phiếu VMC (do Công ty Cổ phần VIMECO phát hành) là 52.500 đồng /01 cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018*

(tiếp theo)

**2. Thông tin so sánh**


Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần VIMECO và Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và Thương mại đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

**Người lập**



**Võ Thị Hải An**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Văn Vũ**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Học Trinh**

